

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lê Thị Thuồng, tháng 6/2011. Báo cáo tiến độ 6 tháng đầu năm 2011 đề tài: *Nghiên cứu tạo chọn các dòng mía biến dị bằng phương pháp chiếu xạ Gamma Co⁶⁰*.

Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Mía đường, 2006. Báo cáo tóm tắt tổng kết dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước, mã số DAĐL-2003/06: *Sản xuất thử giống mía VN84-422 và VN85-1427*.

Viện Nghiên cứu Mía Đường, 2002. Báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật Đề tài độc lập cấp nhà nước “*Nghiên cứu chọn lọc các giống mía mới có năng suất, chất lượng cao và xác định cơ cấu giống thích hợp cho các vùng sinh thái*”.

Viện Nghiên cứu Mía đường, 2013: Báo cáo tổng kết đề tài “*Nghiên cứu chọn tạo giống mía chịu úng phèn, có năng suất, chất lượng cao cho vùng Tây Nam bộ*”.

Selection result of VN08-270 sugarcane variety in waterlogged acidic region of South-western Vietnam

Nguyen Duc Quang, Le Thi Hien, Duong Cong Thong,
Do Van Tuong, Nguyen Thi Tan

Abstract

Results of varietal testing from 2013 to 2015 in Hau Giang and Soc Trang provinces showed that VN08-270 had good characteristics such as germination, strong tillering, fast growing, resistance to borer and disease. It was suitable for waterlogged acidic region. The cane yield of this variety varied from 100.2 - 115.8 ton/ha and sugar content was from 10.46 - 11.44% CCS, the cane yield was equivalent to 107.3 - 127.6 ton/ha in 10 CCS. This result increased over 19.13% in comparison with control variety K84-200.

Key words: VN08-270 variety, K84-200, variety CCS

Ngày nhận bài: 12/8/2016

Người phản biện: TS. Lê Quang Tuyền

Ngày phản biện: 21/8/2016

Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG MÍA MỚI TẠI GIA LAI

Phạm Tấn Hùng¹, Đỗ Cao Trí¹, Cao Anh Dương²

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được tiến hành tại xã Pờ Tó, huyện Iapa, tỉnh Gia Lai, qua 2 bước gồm 1 khảo nghiệm cơ bản cho 10 giống mía, thiết kế kiểu RCBD, 4 lần lặp lại và 1 khảo nghiệm sản xuất cho 5 giống mía, thiết kế kiểu diện rộng, không lặp lại. Giống đối chứng là K84-200. Kết quả khảo nghiệm cơ bản cho thấy các giống KK3, KPS01-25 và LK92-11 cho năng suất mía từ 136,1 đến 194,0 tấn/ha, CCS từ 8,91 đến 10,62% trong vụ mía tơ và 130,2 đến 141,0 tấn/ha, CCS từ 9,74 đến 10,57% trong vụ gốc I, cao hơn có ý nghĩa (P0,05) so với năng suất 127,3 tấn/ha, CCS 10,28% ở vụ tơ và 75,3 tấn/ha, CCS 9,86% ở vụ gốc I của giống đối chứng K84-200. Kết quả khảo nghiệm sản xuất cũng cho thấy các giống KK3, KPS01-25 và LK92-11 có thể cho năng suất mía đạt từ 120,2 đến 135,6 tấn/ha, CCS từ 9,03 đến 10,32%, cao hơn so với năng suất 83,5 tấn/ha, CCS 10,40% của giống đối chứng K84-200. Tuy nhiên, chúng vẫn còn một số nhược điểm như KPS01-25 bị trở cờ (nhưng tỷ lệ thấp), còn KPS01-25 và KK3 bị nhiễm bệnh trắng lá (nhưng nhẹ).

Từ khóa: Giống mía, khảo nghiệm, năng suất mía, chử đường (CCS)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là một trong 04 vùng mía trọng điểm của cả nước, bên cạnh Bắc Trung bộ, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (Thái Nghĩa, 20016). Trong vùng Tây Nguyên, Gia Lai là tỉnh có diện tích mía lớn nhất với hơn 38.200 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Iapa, thị xã Ayun Pa, Kông Chro, Kbang, Đăk Bơ, An Khê,...

chiếm 66,2% diện tích mía toàn vùng Tây Nguyên, cung cấp mía nguyên liệu chế biến cho 02 Nhà máy đường SEC (ở Ayun Pa) và AKS (ở An Khê), với tổng công suất 18.000 tấn mía/ngày. Tuy nhiên, năng suất bình quân toàn tỉnh Gia Lai hiện nay chỉ đạt khoảng 57,2 tấn/ha, thấp hơn 8,1 tấn/ha so với bình quân chung của cả nước (65,3 tấn/ha), còn chử đường bình quân chỉ đạt từ 9,15 đến 9,95 CCS, thấp hơn so

¹ Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Mía đường Thành Thành Công

² Viện Nghiên cứu Mía đường

với mức 10,2 CCS bình quân chung của cả nước (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2015), dẫn tới hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu và sức cạnh tranh của cây mía bị sụt giảm nghiêm trọng.

Để có thể nâng cao nhanh năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu trong vùng thì việc khảo nghiệm, so sánh, xác định được bộ giống mía có năng suất, chất lượng cao, thích hợp với điều kiện canh tác của vùng, còn gọi là giải pháp về giống luôn được lựa chọn thực hiện đầu tiên. Đó cũng chính là mục đích và là nội dung chính được đề cập đến trong phạm vi bài báo này.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống mía tham gia khảo nghiệm: Gồm 09 giống là K88-92, K95-84, K94-2-483, K99-72, LK92-11, K2000-89, KK6, KK3 và KPS01-25. Đối chứng là giống K84-200.

- Áp dụng theo quy trình khuyến cáo của Công ty cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Gia Lai, năm 2013: Mía trồng hàng đơn, khoảng cách hàng 1,0 m; mật độ trồng 30.000 hom 3 mắt mầm/ha; lượng phân bón cho 01 ha: 140 N - 70 P₂O₅ - 150 K₂O.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm khảo nghiệm: Xã Pờ tó, huyện Iapa, tỉnh Gia Lai.

- Thời gian thực hiện: Khảo nghiệm cơ bản trồng ngày 19/12/2013, thu hoạch vụ tơ ngày 19/12/2014 và thu hoạch vụ gốc I ngày 25/12/2015, đánh giá 2 vụ (tơ và gốc I). Khảo nghiệm sản xuất trồng ngày 29/12/2014, thu hoạch vụ tơ ngày 04/1/2016, đánh giá 1 vụ tơ.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Khảo nghiệm cơ bản bố trí theo kiểu RCBD, 10 nghiệm thức mỗi giống mía là 1 nghiệm thức, 4 lần lặp lại, diện tích ô 50 m², tổng diện tích 0,3 ha (cả bảo vệ). Khảo nghiệm sản xuất bố trí kiểu diện rộng không lặp lại, 5 nghiệm thức mỗi giống mía là 1 nghiệm thức, 0,4 ha/giống, tổng diện tích 2,0 ha. Theo dõi 5 điểm/2 đường chéo góc, mỗi điểm 60 m².

- Các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá: Tỷ lệ mọc mầm, sức tái sinh, sức đẻ nhánh, mật độ cây, chiều cao cây, tốc độ vươn cao, tỷ lệ cây trổ cờ, khả năng chống chịu sâu bệnh, yếu tố cấu thành năng suất, năng suất mía, chữ đường CCS và năng suất đường.

- Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm Excel và MSTATC.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo nghiệm cơ bản

3.1.1. Khả năng mọc mầm, tái sinh và đẻ nhánh

Ở vụ mía tơ, chỉ có các giống KPS01-25, KK3, KK6, K2000-89 và LK92-11 có tỷ lệ mọc mầm khá và cao hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng, nhưng

Bảng 1. Tỷ lệ mọc mầm, sức tái sinh và sức đẻ nhánh của các giống mía khảo nghiệm

Giống mía	Vụ mía tơ		Vụ mía gốc I	
	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Sức đẻ nhánh (nhánh/cây mẹ)	Sức tái sinh (%)	Sức đẻ nhánh (nhánh/cây mẹ)
K88-92	24,00 e	2,33 a	69,45 b	0,53 bc
K95-84	33,78 cd	1,18 bc	67,59 b	0,44 c
K94-2-483	32,22 cd	1,73 abc	83,79 a	0,63 bc
K99-72	30,44 de	1,98 ab	81,49 a	0,67 bc
LK92-11	39,94 bc	1,72 abc	87,85 a	0,73 b
K2000-89	40,39 bc	1,24 bc	81,43 a	0,64 bc
KK6	40,39 bc	1,16 bc	81,25 a	0,64 bc
KK3	42,56 b	1,19 bc	87,34 a	0,98 a
KPS01-25	50,50 a	1,07 c	83,76 a	0,74 b
K84-200 (đ/c)	25,72 de	2,26 a	84,89 a	0,73 b
CV%	11,07	24,44	6,63	18,25
LSD	7,63**	0,74**	10,28**	0,23**

* Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột mang ký hiệu a, b, c, d hoặc e khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê P_{0,01} (**)

tất cả các giống đều có sức đẻ nhánh tương đương hoặc thấp hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng. Ở vụ gốc I, tất cả các giống đều có sức tái sinh tương đương hoặc thấp hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng, chỉ có giống KK3 có sức đẻ nhánh đạt 0,98 nhánh/cây mẹ, cao hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng K84-200 (Bảng 1).

3.1.2. Diễn biến mật độ cây qua các giai đoạn sinh trưởng chính

Ở vụ mía tơ, lúc mía 5 tháng tuổi, LK92-11 và

KPS01-25 có mật độ cây tương ứng đạt 97,33 và 94,08 ngàn cây/ha, cao hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng. Đến thời điểm mía 9 tháng tuổi, chỉ còn giống LK92-11 có mật độ cây đạt 96,33 ngàn cây/ha, cao hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng. Trong khi đó, ở vụ mía gốc I, tại cả 2 thời điểm mía 5 và 9 tháng tuổi, chỉ có giống LK92-11 có mật độ cây tương ứng đạt 97,92 và 93,67 ngàn cây/ha, cao hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng K84-200. Như vậy, qua vụ mía tơ và gốc I cho thấy LK92-11 là giống có ưu thế lớn nhất về mật độ cây (Bảng 2).

Bảng 2. Diễn biến mật độ cây của các giống mía khảo nghiệm qua các giai đoạn sinh trưởng (ngàn cây/ha)

Giống mía	Vụ mía tơ		Vụ mía gốc I	
	5 tháng tuổi	9 tháng tuổi	5 tháng tuổi	9 tháng tuổi
K88-92	69,92 b	67,92 c	52,67 c	48,33 c
K95-84	65,67 b	62,58 c	57,92 bc	52,67 bc
K94-2-483	78,75 ab	76,67 abc	66,25 bc	61,58 bc
K99-72	81,08 ab	79,17 abc	66,75 bc	63,25 bc
LK92-11	97,33 a	96,33 a	97,92 a	93,67 a
K2000-89	79,92 ab	76,75 abc	71,08 b	67,17 b
KK6	76,67 ab	73,92 bc	71,92 b	67,17 b
KK3	83,42 ab	81,08 abc	73,25 b	68,17 b
KPS01-25	94,08 a	92,33 ab	74,00 b	68,75 b
K84-200 (đ/c)	72,75 b	70,92 bc	64,00 bc	59,25 bc
CV%	12,32	12,88	11,35	13,02
LSD	18,86**	19,18**	15,12**	16,21**

* Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột mang ký hiệu a, b hoặc c khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê $P_{0,01}$ (**)

3.1.3. Chiều cao cây và tốc độ vươn cao

Bảng 3. Chiều cao cây và tốc độ vươn cao của các giống mía khảo nghiệm

Giống mía	Vụ mía tơ			Vụ mía gốc I		
	Chiều cao cây (cm)		Tốc độ vươn cao (cm/tháng)	Chiều cao cây (cm)		Tốc độ vươn cao (cm/tháng)
	5 tháng tuổi	9 tháng tuổi		5 tháng tuổi	11 tháng tuổi	
K88-92	82,50 d	284,90 abc	50,6	126,10 b	250,80 c	31,18
K95-84	94,13 abc	292,10 ab	49,49	72,00 cd	185,80 def	28,45
K94-2-483	95,00 ab	296,80 a	50,45	126,80 b	262,90 ab	34,03
K99-72	77,63 d	266,90 cd	47,32	81,13 c	196,40 d	28,81
LK92-11	77,50 d	260,80 d	45,83	80,50 c	195,40 de	27,48
K2000-89	79,38 d	273,00 bcd	48,41	74,00 cd	184,80 ef	27,70
KK6	76,25 d	265,40 cd	47,29	63,63 d	178,40 f	28,69
KK3	84,25 bcd	287,90 ab	50,91	143,00 a	270,40 a	31,85
KPS01-25	100,90 a	303,10 a	50,55	121,80 b	257,60 bc	33,95
K84-200 (đ/c)	79,38 d	254,50 d	43,78	49,38 e	162,50 g	28,28
CV%	7,15	3,53	-	6,98	2,49	-
LSD	24,61**	34,23**	-	12,55**	10,23**	-

* Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột mang ký hiệu a, b, c, d, e, f hoặc g khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê $P_{0,01}$ (**)

Ở vụ mía tơ, các giống KPS01-25, K94-2-483 và K95-84 làm lóng và vươn cao sớm hơn giống đối chứng. Còn ở vụ mía gốc I, tất cả các giống đều làm lóng, vươn cao sớm hơn đối chứng. Tất cả các giống đều có tốc độ vươn cao nhanh hơn đối chứng ở vụ mía tơ, nhưng ở vụ gốc I chỉ có K88-92, K94-2-483, KPS01-25 và KK3 là có tốc độ vươn cao nhanh hơn có ý nghĩa so với đối chứng (Bảng 3).

3.1.4. Khả năng chống chịu sâu đục thân và bệnh trắng lá phytoplasma

Kết quả theo dõi khảo nghiệm cho thấy: K95-84 và K94-2-483 là các giống bị sâu đục thân tấn công nhiều nhất cao hơn so với giống đối chứng K84-200. Các giống còn lại bị sâu tấn công ít hơn, trong đó thấp nhất là LK92-11 và KK6. Ngoài giống K95-84, K94-2-483, K99-72 và LK92-11, các giống tham gia khảo nghiệm còn lại đều bị bệnh trắng lá, trong đó K2000-89 là giống có tỷ lệ bị bệnh trắng lá cao nhất, cao hơn so với giống đối chứng K84-200.

3.1.5. Khả năng trở cờ và chống đổ ngã

Kết quả theo dõi khảo nghiệm cho thấy: Trong cả vụ tơ và gốc I, các giống tham gia khảo nghiệm đều không, hoặc ít trở cờ (tỷ lệ trở cờ thấp) như K94-2-483 và KPS01-25. Ở vụ mía tơ, tất cả các giống đều không bị đổ ngã, còn trong vụ gốc I, chỉ có giống K94-2-483 và K88-92 là bị đổ ngã nhẹ, với tỷ lệ chỉ từ 5 đến 7%.

3.1.6. Các yếu tố cấu thành năng suất mía

Ở vụ tơ, chỉ có giống LK92-11 có mật độ cây hữu hiệu cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng. Giống KPS01-25 và K94-2-483 có chiều cao nguyên liệu cây cao hơn đối chứng. Còn K95-84 là giống có đường kính thân cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng (Bảng 4). Ở vụ mía gốc I, tương tự như ở vụ mía tơ, chỉ có giống LK92-11 có mật độ cây hữu hiệu cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng. Các giống khác biệt nhau không nhiều về chiều cao cây nguyên liệu so với giống đối chứng. Tuy nhiên, có tới 3 giống K88-92, K95-84 và K99-72 có đường kính thân cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng (Bảng 4).

Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất mía của các giống mía khảo nghiệm

Giống mía	Vụ tơ			Vụ gốc I		
	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Chiều cao cây nguyên liệu (cm)	Đường kính thân (cm)	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Chiều cao cây nguyên liệu (cm)	Đường kính thân (cm)
K88-92	66,33 c	265,50 bcd	3,46 ab	47,00 c	218,29	3,36 a
K95-84	61,08 c	277,60 bc	3,69 a	51,17 bc	215,08	3,30 ab
K94-2-483	75,50 abc	305,50 a	3,23 b	59,67 bc	212,63	2,80 d
K99-72	77,50 abc	255,50 cde	3,19 b	61,33 bc	203,67	3,20 abc
LK92-11	94,75 a	239,00 e	3,11 b	92,58 a	143,42	2,83 cd
K2000-89	73,75 bc	250,50 de	3,24 b	65,33 bc	191,08	2,96 bcd
KK6	72,42 bc	245,70 de	3,44 ab	65,92 b	189,00	3,03 abcd
KK3	80,08 abc	281,50 b	3,15 b	67,50 b	216,17	3,16 abcd
KPS01-25	89,75 ab	319,60 a	3,19 b	66,83 b	235,96	2,99 abcd
K84-200 (đ/c)	68,92 bc	267,20 bcd	3,33 b	57,67 bc	198,71	2,81 d
CV%	12,91	4,53	6,71	13,77	17,20	5,98
LSD	18,80**	23,48**	0,32*	16,74**	Ns	0,35**

* Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột mang ký hiệu a, b, c, d hoặc e khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê $P_{0,01}$ (**) hoặc $P_{0,05}$ (*); ns: không khác biệt có ý nghĩa thống kê $P_{0,05}$

3.1.7. Năng suất mía, chữ đường (CCS) và năng suất đường

Ở vụ tơ, chỉ có giống KPS01-25 và KK3 có năng suất mía đạt tương ứng là 194,0 và 163,10 tấn/ha, cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng (127,3 tấn/ha). Ở vụ mía gốc I, có các giống KPS01-25, KK3, LK92-11 và K94-2-483 có năng suất mía đạt từ 130,2 đến 141,0

tấn/ha, cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng (75,31 tấn/ha). Nếu chỉ xét theo yếu tố năng suất mía, từ kết quả khảo nghiệm 2 vụ trên đây, chọn được 4 giống theo thứ tự từ cao nhất trở xuống là KPS01-25, KK3, K94-2-483 và LK92-11 (Bảng 5).

Về chất lượng mía, trừ giống K94-2-483 có chữ đường thấp hơn có ý nghĩa so với đối chứng trong

vụ gốc I, các giống còn lại đều có chữ đường tương đương so với giống đối chứng. Như vậy, nếu xét theo cả yếu tố năng suất và chất lượng, tức xét theo chỉ tiêu năng suất đường, chúng ta chỉ chọn được 3 giống theo thứ tự từ tốt nhất trở xuống là KK3, KPS01-25 và LK92-11 (Bảng 5).

Bảng 5. Năng suất mía, chữ đường và năng suất đường của các giống mía khảo nghiệm

Giống mía	Vụ mía tơ (12 tháng tuổi)			Vụ mía gốc I (12 tháng tuổi)		
	Năng suất mía (tấn/ha)	CCS (%)	Năng suất đường (tấn/ha)	Năng suất mía (tấn/ha)	CCS (%)	Năng suất đường (tấn/ha)
K88-92	135,00 c	9,28	12,50 bc	102,80 abcd	10,08 a	10,33 abcd
K95-84	139,10 c	10,16	14,11 abc	87,85 bcd	10,18 a	9,00 bcd
K94-2-483	145,30 bc	9,52	13,80 abc	134,60 ab	8,59 b	11,81 abcd
K99-72	129,10 c	9,98	12,89 bc	84,23 cd	10,40 a	8,81 cd
LK92-11	136,10 c	10,62	14,53 abc	138,00 a	10,57 a	14,57 a
K2000-89	129,60 c	9,78	12,70 bc	105,4 abcd	10,65 a	11,17 abcd
KK6	140,40 bc	8,05	11,34 c	109,90 abcd	10,22 a	11,29 abcd
KK3	163,10 b	9,90	16,11 ab	141,00 a	10,05 a	14,05 ab
KPS01-25	194,00 a	8,91	17,25 a	130,20 abc	9,74 a	12,53 abc
K84-200 (đ/c)	127,30 c	10,28	13,07 bc	75,31 d	9,86 a	7,33 d
CV%	7,94	10,91	13,32	20,78	7,39	21,45
LSD	21,87**	ns	3,53**	44,14**	1,06*	3,53**

* Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột mang ký hiệu a,b,c,d khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê $P_{0,01}$ (**) hoặc $P_{0,05}$ (*); ns: không khác biệt có ý nghĩa thống kê $P_{0,05}$

3.2. Kết quả khảo nghiệm sản xuất giống

Kết quả trong bảng 6 cho thấy: Cả 4 giống tham gia khảo nghiệm sản xuất là KPS01-25, KK3, LK92-11 và K94-2-483 đều có ưu thế lớn hơn về mật độ cây và khối lượng cây, dẫn tới cho năng suất mía đạt từ 114,7 đến 135,6 tấn/ha, cao hơn có ý nghĩa

so với giống đối chứng (83,5 tấn/ha). Tuy nhiên, cũng tương tự như kết quả khảo nghiệm cơ bản, chất lượng của các giống đều ở mức tương đương nhau và khác biệt không có ý nghĩa so với giống đối chứng. Bốn giống nêu trên đều cho năng suất đường đạt từ 10,45 đến 12,40 tấn/ha, cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng (8,68 tấn/ha).

Bảng 6. Các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất và chất lượng (vụ tơ, 12 tháng tuổi)

Giống mía	Các yếu tố cấu thành năng suất				Năng suất mía (tấn/ha)	Chữ đường (CCS)	Năng suất đường (tấn/ha)
	Chiều cao cây nguyên liệu (cm)	Đường kính thân (cm)	Khối lượng cây (kg)	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)			
KPS01-25	231,8	2,93	1,91	73,40	135,6	9,03	12,24
KK3	210,1	2,86	1,62	76,40	118,9	9,69	11,52
LK92-11	200,8	2,59	1,55	79,80	120,2	10,32	12,40
K94-2-483	226,5	2,62	1,78	72,60	114,7	9,11	10,45
K84-200 (đ/c)	191,7	2,65	1,32	65,55	83,5	10,40	8,68

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Đã tuyển chọn, xác định được 3 giống mía có năng suất, chất lượng cao, thích hợp nhất cho vùng Gia Lai là KK3, KPS01-25 và LK92-11. Đây đều là

những giống có khả năng mọc mầm, sức tái sinh gốc, sức đẻ nhánh cao hơn hoặc tương đương với K84-200, nhưng chúng làm lóng, vươn cao sớm hơn, có tốc độ vươn lóng nhanh hơn, mật độ cây hữu hiệu cao hơn, khối lượng cây cao hơn và khả năng chống chịu sâu đục thân tốt hơn K84-200. Trong

khảo nghiệm cơ bản, chúng cho năng suất từ 136,1 đến 194,0 tấn/ha, CCS từ 8,91 đến 10,62% ở vụ tơ và năng suất từ 130,2 - 141,0 tấn/ha, CCS từ 9,74 đến 10,57% ở vụ gốc I, cao hơn có ý nghĩa (P0,05) so với năng suất 127,3 tấn/ha, CCS 10,28% ở vụ tơ và 75,3 tấn/ha, CCS 9,86% ở vụ gốc I của giống đối chứng K84-200. Trong khảo nghiệm sản xuất, cho năng suất từ 120,2 đến 135,6 tấn/ha và CCS từ 9,03 đến 10,32%, cao hơn so với năng suất 83,5 tấn/ha, CCS 10,40% của giống đối chứng K84-200. Mặc dù vậy, chúng vẫn còn 1 số nhược điểm như KPS01-25 bị trở cờ (nhưng tỷ lệ thấp), KPS01-25 và KK3 còn bị nhiễm bệnh trắng lá (nhưng nhẹ).

4.2. Đề nghị

Khuyến cáo, sử dụng rộng rãi các giống mía KK3, KPS01-25 và LK92-11 trong sản xuất mía nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong thời gian tới.

Test result of some new sugarcane varieties in Gia Lai province

Pham Tan Hung, Do Cao Tri, Cao Anh Duong

Abstract

This study was carried out at Po To commune, Iapa district, Gia Lai province, through two steps including basic testing for 10 sugarcane varieties in RCBD, 4 replications, and trial testing for 5 varieties with large-scale designation, non replication. The check variety was K84-200. The result of basic experiment showed that KK3, KPS01-25 and LK92-11 varieties gave cane yield from 136.1 to 194.0 ton/ha, 8.91 to 10.62 CCS in the new plant season and from 130.2 to 141.0 ton/ha, 9.74 to 10.57 CCS in the first ratoon season, higher than that of check variety K84-200 with the yield of 127.3 ton/ha, 10.28 CCS in the plant cane and 75.3 ton/ha, 9.86 CCS in the first ratoon cane at the significant level of $P_{0.05}$. The result of large scale trial also showed that KK3, KPS01-25 and LK92-11 gave cane yield from 120.2 to 135.6 ton/ha and 9.03 to 10.32 CCS, compared to 83.5 ton/ha, 10.40 CCS of the check variety K84-200. However, they still had some disadvantages such as KPS01-25 flowering (but low rate), both KPS01-25 and KK3 were infected by white leaf disease (but lightly).

Key words: Sugarcane variety, testing, cane yield, commercial cane sugar (CCS)

Ngày nhận bài: 12/8/2016

Ngày phản biện: 21/8/2016

Người phản biện: TS. Cao Anh Dương

Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

KHẢO SÁT SỰ PHÂN LY TỔ HỢP LAI HỒI GIAO LÚA THƠM KHÁNG RẦY NÂU DỰA VÀO ĐẶC TÍNH NÔNG HỌC VÀ DẤU PHÂN TỬ

Nguyễn Trí Yến Chi¹, Trương Trọng Ngôn¹

TÓM TẮT

Quần thể BC₂F₂ của tổ hợp lai hồi giao lúa thơm kháng rầy nâu (ST5/OM4103//ST5) được sử dụng để khảo sát sự phân ly dựa vào 5 đặc tính nông học. Gen thơm được nhận diện bằng cách sử dụng 4 chỉ thị phân tử chuyên biệt (ESP, EAP, IFAP và INSP). Chỉ thị phân tử RM225 được dùng để xác định gen kháng rầy nâu. Kết quả phân tích cho thấy thời gian sinh trưởng và số bông/khóm có tính ổn định cao, trong khi tính trạng số hạt/bông có khả năng biến dị cao. Về kiểu gen, hầu hết các cá thể của tổ hợp lai đều có kiểu gen thơm là đồng hợp lặn giống mẹ (ST5) và không có cá thể nào mang kiểu gen không thơm giống bố (OM4103). Trong 20 dòng được khảo sát có 4 dòng được chọn lọc để tiếp tục lai tạo và phát triển thành giống lúa thơm kháng rầy nâu.

Từ khóa: Chỉ thị phân tử, lúa thơm, rầy nâu

¹ Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học, Đại học Cần Thơ